FireAnt

CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,600
SL cổ phiếu LH	31,520,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	465
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	441
P/E	9.0
EPS	1,560

	YTD	1T	3T	6T
DWC	17.6%	12.0%	42.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

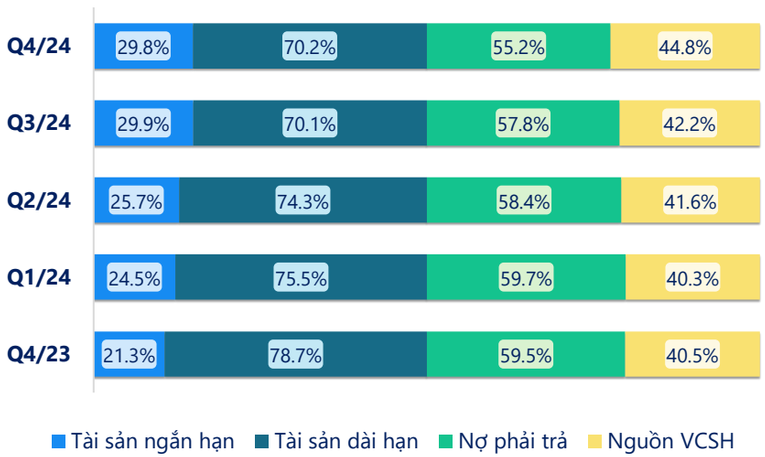

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

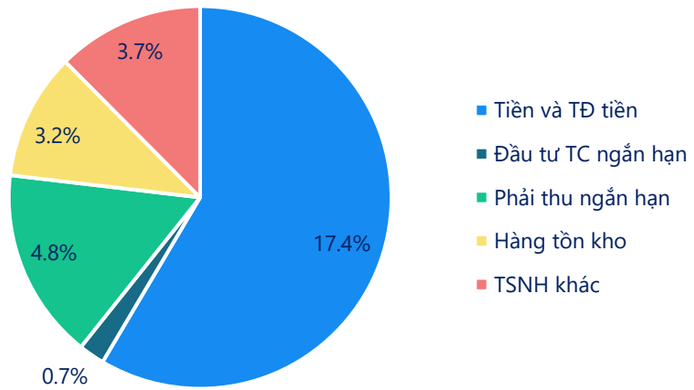

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

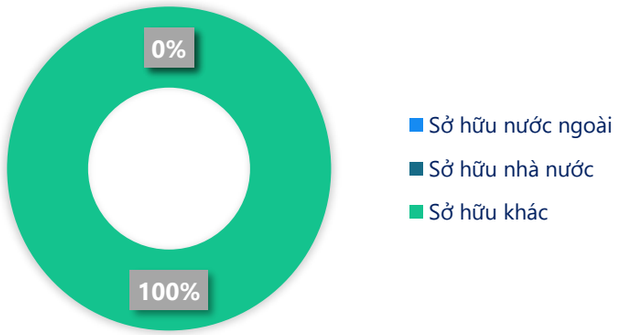

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

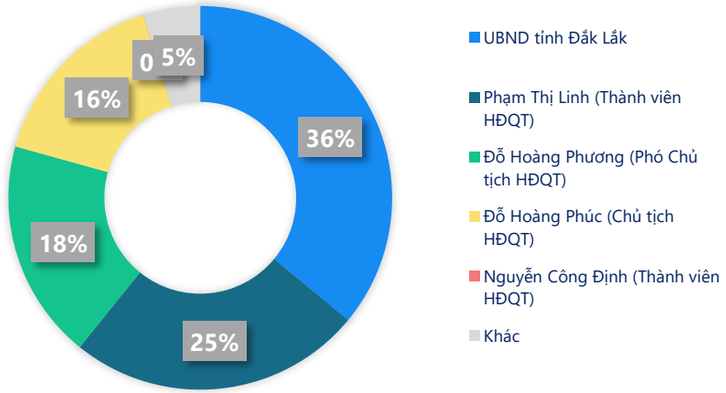

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

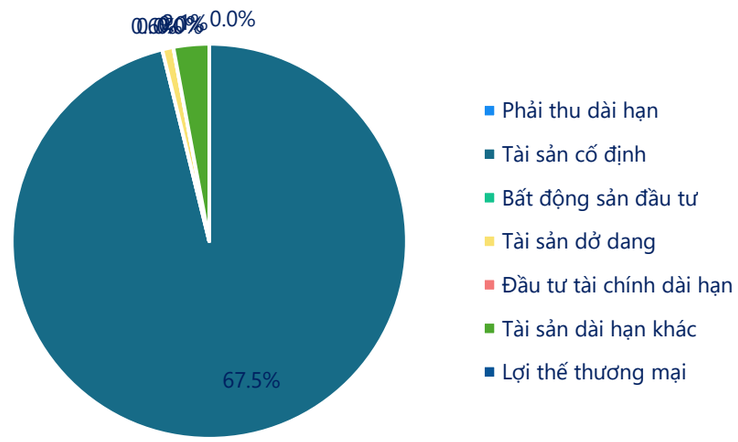

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

Tiền và tương đương tiền

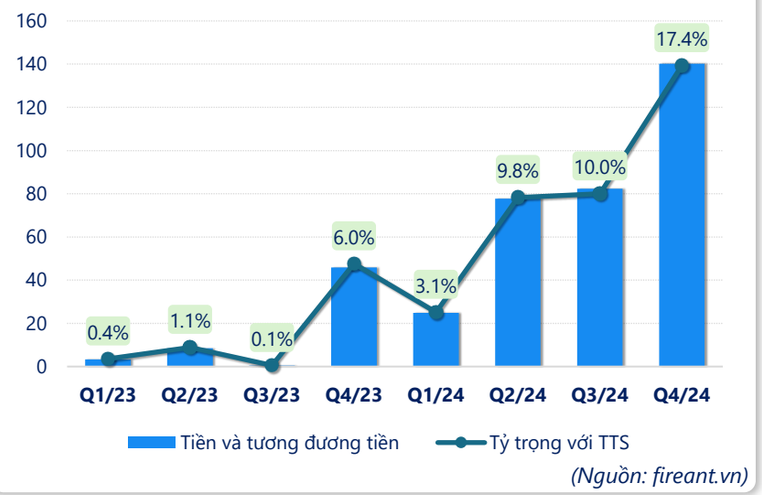

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

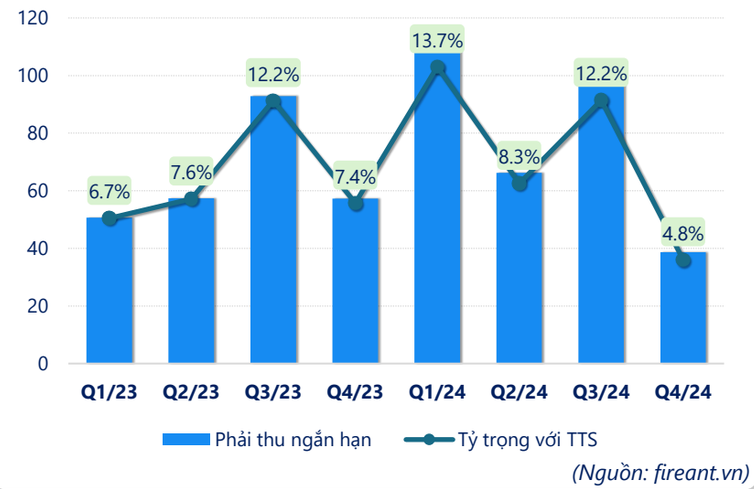

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

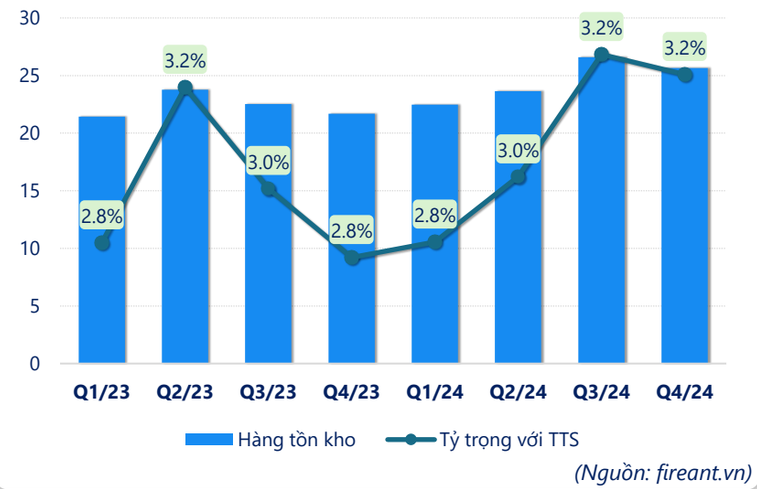

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

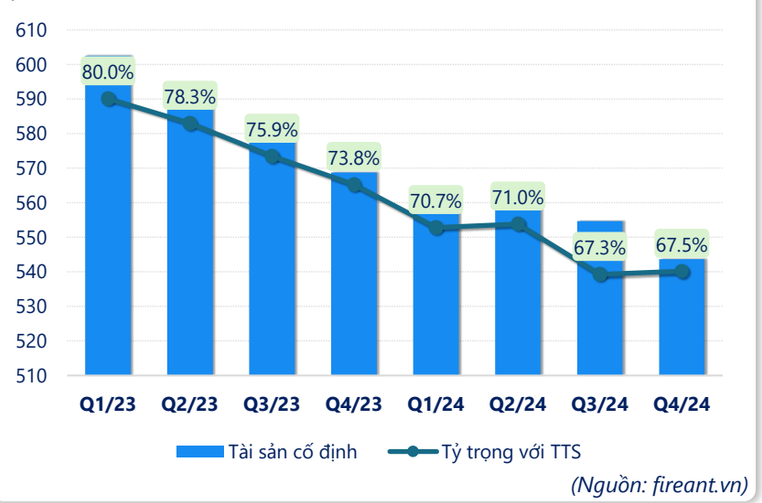

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

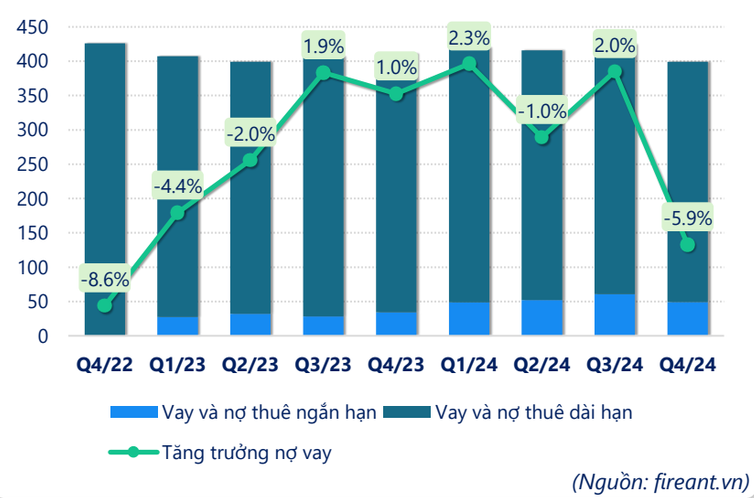

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

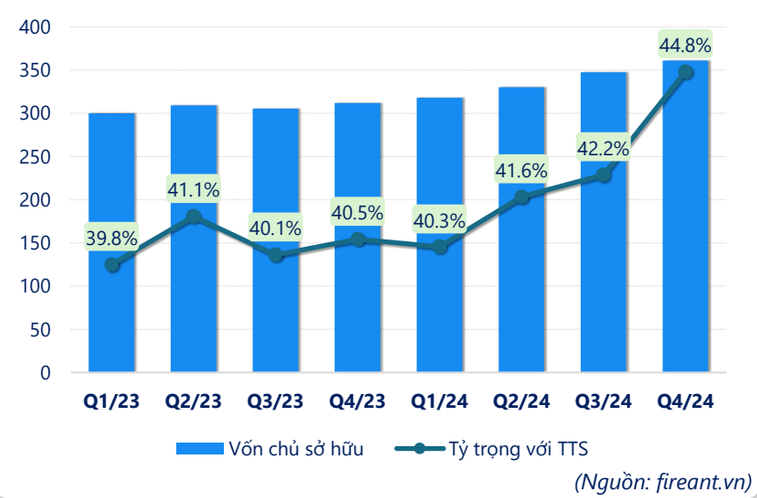

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

Kết quả kinh doanh

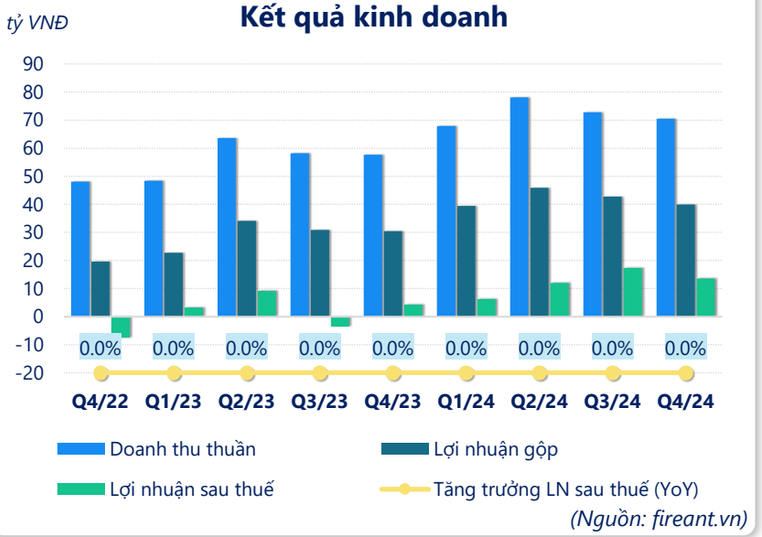

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

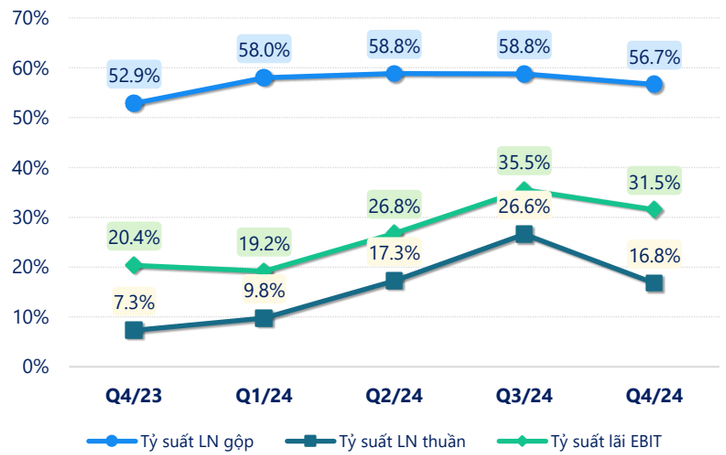

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

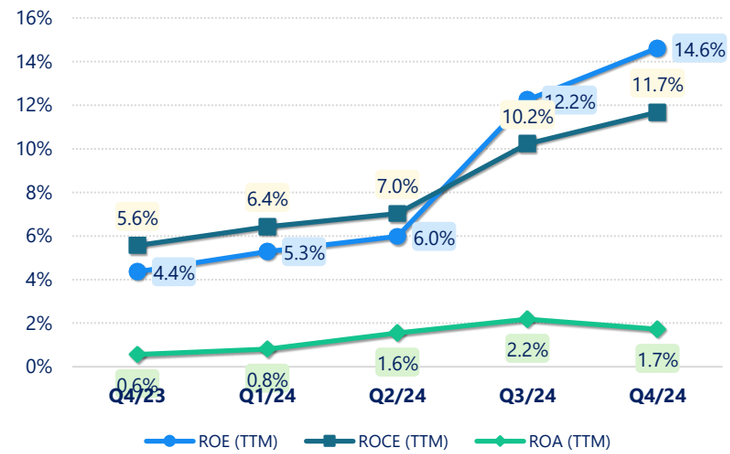

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

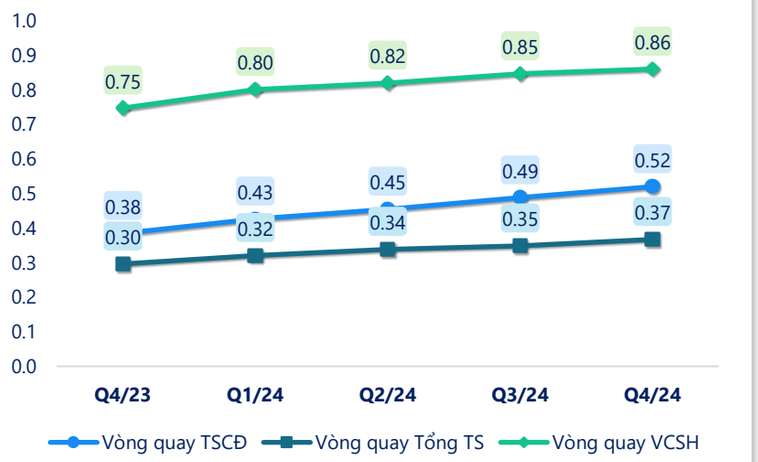

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

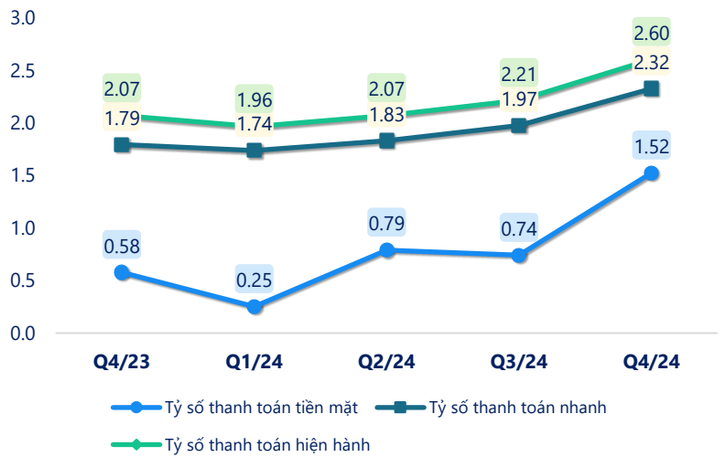

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

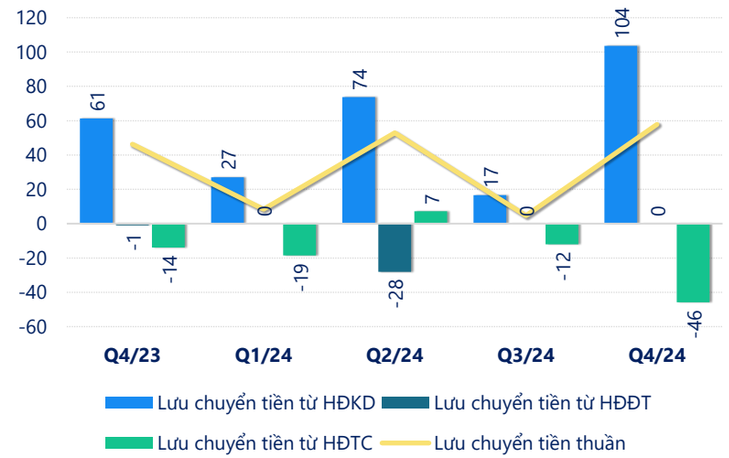

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**805**	**770**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	240	164	45.9%
Tiền và tương đương tiền	140	16.3	758%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.25	3.00	75.0%
Phải thu ngắn hạn	38.7	86.8	-55.4%
Hàng tồn kho	25.6	21.7	18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.8	36.4	-18.1%
Tài sản dài hạn	**565**	**606**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	544	569	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.17	16.8	-69.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.5**	**20.7**	**-20.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	444	459	-3.2%
Nợ ngắn hạn	**92.0**	**94.6**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.0	47.9	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.01	11.4	-38.3%
Nợ dài hạn	352	364	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	350	363	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**361**	**312**	**15.8%**
Vốn chủ sở hữu	**361**	**312**	**15.8%**
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	57.7	67.9	78.1	72.7	70.5
Giá vốn hàng bán	27.2	28.5	32.1	30.0	30.6
Lợi nhuận gộp	30.5	39.4	45.9	42.7	40.0
Doanh thu HĐTC	0.04	0.00	0.10	0.04	0.13
Chi phí TC	7.78	15.9	14.6	6.35	8.18
Chi phí lãi vay	7.42	6.32	7.41	6.35	7.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.1	11.1	11.3	11.7	11.9
Chi phí QLDN	7.42	5.72	6.72	5.43	8.20
LN thuần từ HĐKD	4.22	6.65	13.5	19.3	11.8
Lợi nhuận khác	0.12	0.06	0.01	0.13	3.37
LN trước thuế	4.34	6.71	13.5	19.5	15.2
Lợi nhuận sau thuế	4.34	6.27	12.0	17.3	13.6
LNST của CĐ cty mẹ	4.34	6.27	12.0	17.3	13.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.2	27.0	73.7	16.7	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	0.03	-28.0	0.04	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.9	-18.6	7.16	-12.0	-45.9
Tiền đầu kỳ	2.51	19.3	27.8	82.9	87.6
Lưu chuyển tiền thuần	**46.3**	**8.49**	**52.9**	**4.66**	**57.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.8	27.8	77.7	87.6	145

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic